

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179,736,073,629	145,055,984,042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77,159,752,767	51,874,749,510
1. Tiền	111		26,159,752,767	12,874,749,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,000,000,000	39,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,702,642,687	47,105,244,229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	16,175,753,520	14,694,180,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,703,561,100	343,028,498
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	35,820,781,786	34,065,488,850
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		45,873,678,175	46,075,990,303
1. Hàng tồn kho	141	V.6	45,873,678,175	46,075,990,303
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,834,581,092	94,053,232,668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44,300,329,930	52,850,173,485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	40,497,632,264	49,025,975,821
- Nguyên giá	222		523,748,785,753	522,685,713,026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483,251,153,489)	(473,659,737,205)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,802,697,666	3,824,197,664
- Nguyên giá	228		7,067,859,922	7,067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,265,162,256)	(3,243,662,258)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		369,285,454	329,785,454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	369,285,454	329,785,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,782,271,000	17,782,271,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	293,046,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,382,694,708	23,091,002,729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	17,809,447,735	22,517,755,756
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		573,246,973	573,246,973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260,570,654,721	239,109,216,710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		114,353,558,473	89,332,606,225
I. Nợ ngắn hạn	310		89,563,834,440	64,542,882,192
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	11,063,361,511	7,293,859,216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,235,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	36,065,052,030	14,164,481,810
4. Phải trả người lao động	314		4,969,342,065	8,424,513,925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	32,715,112,990	30,051,615,757
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,720,730,844	4,608,411,484
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		24,789,724,033	24,789,724,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	24,439,794,065	24,439,794,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146,217,096,248	149,776,610,485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	145,827,096,248	149,386,610,485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,539,421,351	27,948,404,151
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36,675,103)	3,113,856,334
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,000,000	48,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(72,675,103)	3,065,856,334
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260,570,654,721	239,109,216,710

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc







Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

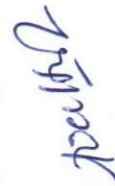
Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Lũy kế Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104,835,718,242	120,134,288,660	152,465,867,424	168,322,109,752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104,835,718,242	120,134,288,660	152,465,867,424	168,322,109,752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76,572,716,176	90,058,531,154	116,668,157,808	137,103,231,716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,263,002,066	30,075,757,506	35,797,709,616	31,218,878,036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	317,219,712	84,779,304	584,685,725	98,950,632
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	9,945,205	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	9,945,205	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	11,131,966,620	12,554,514,551	18,806,762,005	19,774,143,481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	8,138,508,485	9,498,833,663	15,290,559,082	14,178,867,902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,309,746,673	8,107,188,596	2,275,129,049	(2,635,182,715)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	45,716,200	-	45,716,200	92,026,363
12. Chi phí khác	32	VI.7	954,258,740	969,064,891	1,913,751,302	1,960,406,657
13. Lợi nhuận khác	40		(908,542,540)	(969,064,891)	(1,868,035,102)	(1,868,380,294)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,401,204,133	7,138,123,705	407,093,947	(4,503,563,009)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	479,769,050	-	479,769,050	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,921,435,083	7,138,123,705	(72,675,103)	(4,503,563,009)

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 07 năm 2021

CÔNG T. Giám Đốc

CỔ PHẦN

BIA HÀ NỘI

HÀ NỘI - THANH HÓA

M.S.Đ. N. TP. THANH HÓA

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Lũy kế Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		407,093,947	-	407,093,947	(4,503,563,009)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	4,634,967,425	5,196,868,002	9,430,409,009	10,853,221,537
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(317,219,712)	(84,779,304)	(584,685,725)	(98,950,632)
- Chi phí lãi vay	6	9,945,205	-	9,945,205	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4,734,786,865	5,112,088,698	9,262,762,436	6,250,707,896
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(58,640,858,151)	(22,456,775,652)	(9,553,475,170)	(8,672,298,237)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(45,873,678,175)	(3,303,448,182)	202,312,128	(3,174,102,369)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	92,304,906,649	53,171,162,049	24,900,426,263	27,061,880,376
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(17,809,447,735)	3,926,825,863	4,708,308,021	8,128,639,701
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,945,205)	-	(9,945,205)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,171,415)	(210,022,455)	(504,057,514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(92,026,363)	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	3,772,305,046	37,925,424	(744,852,801)	(14,220,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(21,521,930,706)	36,393,580,422	28,555,513,217	29,076,549,853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1,102,572,727)	(1,926,000,000)	(1,102,572,727)	(2,826,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	263,981,457	119,667,915	540,762,437	119,667,915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(838,591,270)	(1,806,332,085)	(561,810,290)	(2,706,332,085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	7,000,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	(7,000,000,000)	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,699,007,770)	(399,760)	(2,708,699,670)	(399,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,699,007,770)	(399,760)	(2,708,699,670)	(399,760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25,059,529,746)	34,586,848,577	25,285,003,257	26,369,818,008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,344,533,003	(8,217,030,569)	51,874,749,510	17,886,794,423
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25,285,003,257	26,369,818,008	77,159,752,767	44,256,612,431

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý II - Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Hà Nội-Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	907,576,358	399,650,565
Tiền gửi ngân hàng	25,252,176,409	12,475,098,945
Các khoản tương đương tiền (*)	51,000,000,000	39,000,000,000
Cộng	77,159,752,767	51,874,749,510

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2021		01/01/2021	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	-	293,046,000	293,046,000	-	293,046,000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN- Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3,972,418,873	10,731,818,251
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN- Thanh Hóa	9,516,424,114	2,038,063,316
Phải thu khách hàng khác	2,686,910,533	1,924,299,033
Cộng	16,175,753,520	14,694,180,600

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3,972,418,873	10,731,818,251
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN - Thanh Hóa	9,516,424,114	2,038,063,316

Cộng	13,488,842,987	12,769,881,567
-------------	-----------------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	877,740,489	-	877,740,489	-
Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia				
- HN - Thanh hóa (Giá trị vò kết)	31,104,219,100	-	29,469,025,500	-
Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền lãi tạm tính	89,567,123	-	45,643,835	-
Phải thu khác	2,589,906,593	-	2,513,730,545	-
Cộng	35,820,781,786	0	34,065,488,850	0
b/ Dài hạn				
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	35,820,781,786	-	34,065,488,850	-

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25,199,013,623	-	26,208,836,596	-
Công cụ, dụng cụ	239,563,484	-	251,739,959	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,064,851,726	-	9,809,713,573	-
Thành phẩm	6,370,249,342	-	9,805,700,175	-
Cộng	45,873,678,175	-	46,075,990,303	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2021	01/01/2021
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
- Hệ thống silo	39,500,000	
Cộng	369,285,454	329,785,454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng Cộng
Số dư đầu năm	63,006,372,979	445,957,720,216	8,683,870,666	5,037,749,165	522,685,713,026
Số tăng trong kỳ	227,272,727	160,000,000	675,800,000	-	1,063,072,727
- <i>Mua trong kỳ</i>					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	227,272,727	160,000,000	675,800,000		1,063,072,727
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
Số dư cuối kỳ	63,233,645,706	446,117,720,216	9,359,670,666	5,037,749,165	523,748,785,753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51,193,994,550	412,481,479,134	7,850,720,669	2,133,542,852	473,659,737,205
Số tăng trong kỳ	1,651,763,580	7,400,679,367	99,624,444	439,348,893	9,591,416,284
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,478,470,592	7,391,465,082	99,624,444	439,348,893	9,408,909,011
- <i>Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi</i>	173,292,988	9,214,285			182,507,273
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	52,845,758,130	419,882,158,501	7,950,345,113	2,572,891,745	483,251,153,489
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11,812,378,429	33,476,241,082	833,149,997	2,904,206,313	49,025,975,821
Tại ngày cuối kỳ	10,387,887,576	26,235,561,715	1,409,325,553	2,464,857,420	40,497,632,264
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng	17,669,432,363	254,126,179,851	7,632,070,666	458,808,165	279,886,491,045
TSCĐ HH					0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng			
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922			
Số tăng trong kỳ	-	-	-			
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-			
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	3,243,662,258	3,243,662,258			
Số tăng trong kỳ	-	21,499,998	21,499,998			
- Khấu hao trong kỳ	-	21,499,998	21,499,998			
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-			
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	3,265,162,256	3,265,162,256			
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	71,666,664	3,824,197,664			
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	50,166,666	3,802,697,666			
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng		3,143,328,922				
		30/06/2021	01/01/2021			
		17,809,447,735	22,517,755,756			
10. Chi phí trả trước						
a/ Ngắn hạn		-	-			
b/ Dài hạn		17,809,447,735	22,517,755,756			
Công cụ, dụng cụ		4,812,609,600	5,869,188,730			
Bao bì vỏ, kết, pallet		11,506,935,205	14,696,383,811			
sửa chữa lớn TSCĐ		1,489,902,930	1,952,183,215			
Cộng		17,809,447,735	22,517,755,756			
		30/06/2021	01/01/2020			
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		573,246,973	573,246,973			
12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn			7,000,000,000	7,000,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	0	0	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11,063,361,511	11,063,361,511	7,293,859,216	7,293,859,216
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	504,185,000	504,185,000	2,342,147,555	2,342,147,555
Công ty CP tập đoàn bao bì Sài Gòn	641,025,000	641,025,000	476,069,000	476,069,000
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	5,317,316,520	5,317,316,520	1,259,000,000	1,259,000,000
Công ty CP HANACANS	1,234,870,870	1,234,870,870	855,988,665	855,988,665
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	920,507,500	920,507,500	362,692,000	362,692,000
Công ty CP bao bì Habeco	140,360,000	140,360,000	162,346,800	162,346,800
Phải trả đối tượng khác	2,305,096,621	2,305,096,621	1,835,615,196	1,835,615,196
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng	11,413,291,479	11,413,291,479	7,643,789,184	7,643,789,184
		<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ quan	1,060,867,500	1,060,867,500	525,038,800	525,038,800
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	920,507,500	920,507,500	362,692,000	362,692,000
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	140,360,000	140,360,000	162,346,800	162,346,800
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	14,164,481,810	122,473,110,715	100,572,540,495	36,065,052,030
Thuế GTGT hàng ND	1,233,040,112	16,099,748,558	9,254,483,998	8,078,304,672
Thuế TTĐB	12,627,054,293	103,824,292,838	88,992,895,355	27,458,451,776
Thuế TNCN	100,364,950	140,244,782	186,083,200	54,526,532
Thuế TNDN	204,022,455	479,769,050	210,022,455	473,769,050
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	11,339,668	11,339,668	0
Thuế XNK	0	3,302,816	3,302,816	0
Thuế khác	-	1,914,413,003	1,914,413,003	0
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế Tài nguyên	0	0		0
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0		0	0
Thuế TNDN	0			0
Cộng	0	0	0	0

15 Chi phí phải trả

30/06/2021 01/01/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0
Cộng	0	0
16 Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	273,644,589	78,458,375
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	361,598,090	623,138,060
Phải trả cổ đông từ nguồn quỹ ĐTPT theo KTN 2016	112,379,106	112,379,106
Cty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	716,970,839	
Phải trả tiền cược chai, két	30,635,750,540	29,000,556,940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	614,769,826	237,083,276
Cộng	32,715,112,990	30,051,615,757
Trong đó : Phải trả bên liên quan		
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội (phần sở hữu của Công ty)	-	150,203,649
b/ Dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17,100,000,000	17,100,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	24,439,794,065	24,439,794,065
Tổng cộng	57,154,907,055	54,491,409,822
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	6,025,345,020	6,025,345,020
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
1 CN công ty TNHH thủy tinh MALAYA VN	458,557,698	1,177,698
2 Công ty CP Alphagroup	5,042,400,000	0
3 Công ty TNHH Cơ điện & tự động hóa Bắc Hoàng mai	110,480,000	
4 Công ty cổ phần nôi hơi Việt nam	884,400,000	
9 Đối tượng khác	207,723,402	341,850,800
Cộng	6,703,561,100	343,028,498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	16,930,864,428	15,905,476,833	151,160,691,261
Lãi trong kỳ				3,065,856,334	3,065,856,334
Hoàn trả lại quỹ đầu tư phát triển			11,017,539,723		11,017,539,723
Chia cổ tức năm 2019				(12,567,027,000)	(12,567,027,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(600,000,000)	(600,000,000)
Quí khen thưởng , phúc lợi				(2,690,449,833)	(2,690,449,833)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	27,948,404,151	3,113,856,334	149,386,610,485
Lãi trong kỳ				(72,675,103)	(72,675,103)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển			(408,982,800)		(408,982,800)
Chia cổ tức năm 2020				(2,447,159,700)	(2,447,159,700)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Quí khen thưởng , phúc lợi				(430,696,634)	(430,696,634)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	(36,675,103)	145,827,096,248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	<u>114,245,700,000</u>	<u>114,245,700,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	356.71	366.99
- EUR	91.45	96.95
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	150,759,252,833	166,743,536,752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,706,614,591	1,578,573,000
Cộng	<u>152,465,867,424</u>	<u>168,322,109,752</u>
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>141,513,022,996</u>	<u>58,130,194,820</u>
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	23,888,116,855	31,774,922,387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	20,522,834,315	26,355,272,433
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN - Thanh Hóa	117,624,906,141	135,490,230,365
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV	76,421,408,521	87,729,599,315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	116,668,157,808	137,103,231,716
Cộng	116,668,157,808	137,103,231,716
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584,685,725	98,950,632
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	584,685,725	98,950,632
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền vay	9,945,205	-
Cộng	9,945,205	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	45,716,200	92,026,363
	45,716,200	92,026,363
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	-
Phạt vi phạm hành chính	6,774,866	26,998,592
Các khoản khác (KHTSCĐ không SD)	1,906,976,436	1,933,408,065
	1,913,751,302	1,960,406,657
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,290,559,082	14,178,867,902
Chi phí nhân viên quản lý	5,094,722,759	4,533,818,475
Chi phí KH TSCĐ	304,354,817	270,855,376
Tiền thuê đất, thuế khác	1,827,364,985	2,312,102,964
Các khoản chi phí QLDN khác	8,064,116,521	7,062,091,087
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18,806,762,005	19,774,143,481
Chi phí nhân viên	428,211,413	518,542,208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí công cụ, dụng cụ	6,314,639,361	6,974,502,916
Chi phí Khấu hao TSCĐ	16,363,638	16,363,638
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	8,495,486,748	10,875,009,175
Các khoản chi phí bán hàng khác	3,552,060,845	1,389,725,544
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96,253,282,764	115,271,498,269
Chi phí nhân công	18,156,126,658	19,939,858,573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,430,409,008	10,853,221,537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,346,317,687	9,893,547,846
Chi phí khác bằng tiền	17,306,006,534	21,045,299,789
Cộng	153,492,142,651	177,003,426,014

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	407,093,947	(4,503,563,009)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,991,751,302	
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,991,751,302	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng lợi nhuận tính thuế	2,398,845,249	(4,503,563,009)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	479,769,050	-

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL và bia hơi Phí bản quyền	9,395,013,014 275,034,613
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3,057,855,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	798,193,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cả năm 2020

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường